**lơmơ** *tính từ* **1** Ở trạng thái nửa *tỉnh* nửa *mê,* nửa thức nửa ngủ. *Mới* tỉnh *giấc, còn* lơ *mơ.* Hành *khách* trên *tàu* ngủ *lơ* mơ. **2** (Nhận thức) không có gì rõ ràng, *nửa* như biết, nửa như không. *Hiểu lơ* mơ. *Còn lơ mơ, chưa riắm được* uấn *đề.* **3** (khẩu ngữ). (Cách làm việc) không thật sự đi vào việc, nửa như làm nửa như không. *Làm ăn lơ mơ.* Giải *quyết công uiệc lơ* mơ. Không thể *lơ mơ* với *anh ta* được. !! Láy: *lơ tơ mơ hoặc tơ lơmơ* (kng.; nghĩa 2, 3; ý mức độ nhiều).   
**lơ ngơ** *tính từ* Có dáng vẻ không linh hoạt vì không biết phải làm gì. Đ¡ *lơ* ngơ một mình *giữa* thành phố lạ.   
**lơ thơ** *tính từ* Ít và rất thưa. *Chòm* râu lơ thơ. Xóm uắng *lơ thơ mấy nóc nhà.*   
**lơ tơ mơ t.x.** Jzmoơ *(láy).*   
**lơ xe** *danh từ* (khẩu ngữ). Người phụ cho tài xế xe khách, thường làm những việc như soát vé, thu tiền, xếp chỗ, v.v. *Làm nghề* lơ xe. lờ, danh từ Đồ đan bằng tre nứa, có hom, đặt ở chỗ nước đứng để nhử bắt tôm, cá. *Giăng câu,* đặt *lờ. Đi* thả *lờ.*   
**lờ,** *động từ* Làm ra vẻ không để ý, không biết hay không nhớ. *Lờ* chuyện cũ. Cứ lờ đi như *không biết.*   
**lờ,** *tính từ* (thường dùng phụ sau đục). *Bị* vấn, bị mờ, không còn sáng, *trong. Nước ao* đục lờ *như nước* ốc. Gương *lờ nước* thuỷ. Đục lờ lờ.   
**lờ đờ** *tính từ* Có vẻ thiếu tỉnh nhanh, thiếu sống động, chậm chạp. Đôi *mắt say thuốc lờ đờ.* Dáng *điệu lờ đờ, mệt mỏi.* Mây *lờ đờ* trôi. *Lờ đờ* như chuột phải *khói.*   
**lờ khờ** *tính từ* (ít dùng). Khờ khạo, kém tỉnh khôn. Con *bé lờ khờ* lắm, chả *biết cái* gì *đâu.*   
**lờ lãi** *danh từ* (khẩu ngữ). Lời lãi. *Buôn bán uất* vả *mà* lờ *lãi* chẳng được *là* bao.   
**lờlợt.x. lợ** (láy).   
**lờ lững** *tính từ* (ít dùng). Như lũng *lờ* (ng.1). Mây lờ lững trôi.   
**lờ mờ** *tính từ* **1** (Ánh sáng) mờ đến mức không nhìn thấy rõ *nét. ánh* sao *lờ* mờ. Bóng cây lờ *mờ* hiện ra *sau* màn sương. **2** (Nhận thức) không rõ ràng. *Hiểu lờ mờ.*   
**lờ ngờ** *tính từ* Ngờ ngệch và chậm chạp, kém tính khôn. Lờ ngờ thế thì *hỏng* hết uiệc.   
**lờ phờ** *tính từ* † Tỏ ra thiếu năng động, uế oải, rã rời. *Làm uiệc lờ phờ. Lờ* phờ như *ốm đói.* **2** (ít dùng). *Thưa* thớt và rời rạc (thường nói về râu, tóc). *Rêu* ria lờ phờ.   
**lờ tt** *động từ* (thgt). Lờhắn đi. *Biết nhưng lờ tịt.*   
**lờ vờ** *tính từ* (1d.). Tỏ ra chỉ làm lấy lệ, không thật sự chuyên chú. Chỉ *lờ vờ* suốt *ngày,* chăng làm *được uiệc gì.*   
**lở,** *động từ* Nứt vỡ và sụt đổ. Khúc sông bên *lở bên* bồi. *Miệng* ăn núi *lở* (tục ngữ).   
**lở,** *động từ* Lên mụn có nước và mủ, vỡ ra và lan rộng, gây đau đớn ngứa ngáy khó chịu. *Bị* lở *khắp* người. *Lở mép.* Lởsơn\*.   
**lở láy** *động từ* (id)). (Bị bệnh) lở (nói khái quát). *Tay chân lở* láy *khó chịu.*   
**lở loét** *động từ* hoặc danh từ). (Mụn nhọt, vết thương) phá rộng và lan ra. Vết thương *lở loét. Lở* loét đây người.   
**lở lói** *động từ* Ở tình trạng bị lở nhiều chỗ làm cho bề mặt nham nhở (nói khái quát). *Tường uách* lở lói. Mặt đường *lở lói* sau trận lũ lụt.   
**lở mồm long móng** *danh từ* Bệnh dịch ở loài nhai lại và lợn, gây sốt làm loét ở miệng, vú và kẽ móng chân.   
**lở sơn** *động từ* Lở do bị dị ứng *với* nhựa cây sơn làm cho mặt sung phù, ngứa ngáy, nối mụn.   
**lỡ, I** *động từ* **4** Làm xảy ra, do sơ suất, điều không hay khiến phải lấy làm tiếc, làm ân hận. Vô *ý,* lỡ gây ra *uiệc* đáng *tiếc.* Việc đã *lỡ rồi. Lỡ* lời\*. **2** Đế cho điều kiện khách quan làm việc gì qua mất đi một cách đáng tiếc. *Lỡ* thời uụ. Chậm nên *lỡ* uiệc. *Bỏ lỡ cơ* hội. Thất *cơ lỡ uận\*. II* kết từ (phương ngữ). Nhỡ. Mang *thêm* tiền, *lỡ có uiệc cần tiêu.*   
**lỡ .t.** (phương ngữ). Nhỡ. Nồi *lỡ.* **lö bước** *động từ* (cũ; ít dùng). *Gặp* bước không may trong đời. *Lỡ bước công danh.* Sa cơ *lỡ bước.*   
**lỡ cơ** *động từ* (ít dùng). Bỏ lỡ cơ hội.   
**lỡ cỡ** *tính từ* Không đúng cỡ nào cả, dùng vào việc gì cũng không thích hợp. Mảnh uái *lỡ cỡ,* may *áo* thì thừa, *may quân* thì thiếu.   
**1ð dở** *tính từ* Ở vào tình trạng bị dở dang. Việc *học hành lỡ dở. Tình duyên* lỡ dớ.   
**Iö duyên** *động từ* Lỡ làng về tình duyên.   
**lỡ đường** *động từ* Gặp trắc trở phải dừng lại giữa đường khi đi *đường* xa. Khách *lõ đường.* Lỡđường xin *ngủ* nhờ một *đêm.*   
**lö làng** *tính từ* Ở trong tình trạng dở dang, công việc không thành, không đạt do bị lỡ (nói khái quát). Lỡ *làng uề* tình duyên. Gặp *bước lỡ làng.*   
**lỡ lầm** *tính từ* (hoặc danh từ). Như lâm *lỡ.*   
**lỡ lời** *động từ* Lỡ nói ra điều không nên nói. Nói xong mới biết *mình* lỡ *lời.* Xin lỗi, tì *đã* trót *lỡ lời.*   
**lỡ tàu** *động từ* (phương ngữ). Nhỡ tàu.   
**lỡ thì** *tính từ* Quá tuổi lấy chồng mà vẫn chưa có chồng. Người con gái *lỡ* thì.   
**lỡ thời** *tính từ* (ít dùng). † Đã hết thời rồi. **2** Như *lỡthi.*   
**lớ** *tính từ* (Giọng nói) không đúng âm, có nhiều yếu tố bị pha tiếng. Nói *lớ* giọng Nghệ. *!!* Láy: *lơ lớ* (ý mức độ ít).   
**lớ ngớ** *tính từ* (khẩu ngữ). Lộ vẻ vụng về ngớ ngắn do còn lạ *lãm. Mới uề* công *tác* còn lớ ngớ *chưa biết* gì. *Đang lớ* ngớ định hỏi thăm thì lại *gặp người* quen.   
**lớ quố** *tính từ* (Làm việc gì) có cử động vụng về, động tác lúng túng, thiếu chính xác. *Cuưống lên, tay* chân *lớ* quớ. *Lớ* quớ thế nào đánh *vỡ cả* rõ *bát.*   
**lớ xớ** *động từ* Lăng vảng ở nơi không có việc gì phải đến đó (có thể dẫn đến điều không hay). Cứ lớ xớ mãi ở *đấy* làm *gì.*   
**lợ** *tính từ* Có vị không ra mặn cũng không ra ngọt, thường khó ăn. Món *xào* cho *nhiều đường nên hơi lợ.* Nước *lợ\*. // Láy:* lờ *lợ* (ý mức độ ít).   
**lơi I** *động từ* **1** Để cho vật cằm có thể hoặc có lúc nào đó rời khỏi tay, không chú ý cằm giữ thật chắc; cầm lỏng. *Lơi tay cò.* Chỉ *cần lơi tay một* chút *là dây tời* sẽ tuột. **2** Không giữ được sự liên tục một cách nghiêm ngặt, có lúc ngừng, nghỉ hoặc không chú ý. *Lơi* việc *canh gác.* Công *uiệc* đồng áng không lúc *nào* lơi chân, *lơi* tay. **3** Không giữ, mà để rủ xuống, buông xuống một cách tự nhiên. Tóc bỏ lơi xuống uai. **4** (phương ngữ). Dôi, thừa. *Cơm nấu* lơi ra để sáng *hôm* sau *ăn.* ll tính từ AXe, buộc) không săn, không chặt. Chỉ xe *lơi.* Buộc *lơi.*   
**lơi là** *động từ* (ít dùng). Như *lø là.*   
**tơi lả,** *tính từ* (danh từ). Như *jd* lợi.   
**lơi lả,** *tính từ* (ít dùng). Tỏ ra ít có sự quan tâm khi làm việc gì; hờ hững. *Lơi lả với* công uiệc.   
**lơi lỏng** *động từ Buông* lơi thả lỏng (nói khái quát). *Lơi* lỏng *ý chí đấu tranh.* Kỉ luật có *phân lơi lông.*   
**lời,** *danh từ* (cũ). Trời (dùng trong các lời kinh, lời cầu nguyện của đạo Cơ *Đốc). Đức Chúa* Lời.   
**lời,** *danh từ* **4** Chuỗi âm thanh phát ra trong khi nói mang một nội dung trọn vẹn nhất định. Xin nói uài *lời.* Lời *hỏi thăm.* Không *cần* phải *dài* lời. *Lắm* lời (hay nói quá nhiều). *Mượn* bút *thay lời.* **2** Nội dung điều nói (hoặc viết) ra nhằm mục đích nhất định. *Vâng lời cha* mẹ. Nhận lời mời. *Nói* lời thì giữ *lấy lời* (ca dao). Nhạc và lời của *bài hát. Lời kêu* gọi.   
**lời.** *danh từ* (hoặc động từ). Lãi (trong buôn bán, làm ăn). *Buôn* bán *kiếm lời.* Một uốn *bốn lời. Cho uay lấy* lời *(phương ngữ).* Mỗi *ngày* lời vài nghìn (động từ).   
**lời ăn tiếng nói** *danh từ* Cách ăn nói, lời lẽ nói năng. lời bạt danh từ Bài viết ở cuối sách để trình bày thêm một số ý kiến có liên quan đến nội dung của tác phẩm.   
**lời đường mật** *danh từ* Lời nói ngọt ngào nhằm mục đích dụ dỗ, lừa phinh.   
**lời giải** *danh từ* Phần trình bày cách tìm ra đáp số hoặc cách chứng mình phần kết luận của một bài toán.